

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG ANH CĂN BẢN 1**

**Số tín chỉ: 02**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Dùng cho các ngành**

**Năm 2022**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Dành cho các ngành

- Tên học phần:** Tiếng Anh căn bản 1
- Mã học phần:** TANH 029
- Số tín chỉ:** 02 (2,0)
- Trình độ cho sinh viên:** Năm thứ nhất
- Phân bổ thời gian**
  - Lên lớp: 30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành
  - Tự học: 60 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã được học tiếng Anh ở bậc học phổ thông.
- Giảng viên**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Trịnh Thị Chuyên	0913.601.619	chuyennna@gmail.com
2	ThS. Tăng Thị Hồng Minh	0913.592.866	Tang.huyminh@gmail.com
3	ThS. Vũ Thị Lương	0989.670.521	Luongnn78@gmail.com
4	ThS. Phạm Thị Huyền Trang	0977612288	Trang.phamhuyen88@gmail.com
5	ThS. Trần Hoàng Yến	0986596586	yendhsd@gmail.com
6	ThS. Ngô Thị Mỹ Bình	0984188873	tienganhmybinhsd@gmail.com
7	ThS. Trần Thị Mai Hương	0389182331	huongtrakhanhhung@gmail.com

### 8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần Tiếng Anh căn bản 1 đề cập đến những từ vựng cơ bản về các chủ đề: Nghề nghiệp, con người, nơi chốn, gia đình, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo, máy tính và internet. Bên cạnh đó, sinh viên được củng cố các kiến thức ngữ pháp như: Động từ to be, đại từ nhân xưng; tính từ, đại từ sở hữu; giới từ chỉ thời gian, địa điểm; đại từ bất định... Phân biệt được các thời động từ: Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ và phân biệt danh từ đếm được và không đếm được, các cấu trúc sử dụng với các dạng từ loại: Can, have got, there is/are, like... và một số loại cấu trúc câu hỏi.

### 9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

#### 9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả mục tiêu</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Đáp ứng mục tiêu của CTĐT</b>
<b>MT1</b>	<b>Kiến thức</b>		
	Trình bày các kiến thức về các nội dung sau: - Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Cấu trúc have got/has got, cấu trúc like/love/hate + Ving, there is/there are, cách dùng động từ khuyết thiếu, thì hiện tại đơn với động từ tobe, động từ thường, thì hiện tại tiếp diễn. - Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản trong đời sống, học đường, mua bán.	3	[1.2.1.1b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
	Kỹ năng nghe, đọc, nói, viết về các chủ điểm giao tiếp quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày: Chào hỏi, làm quen, giới thiệu về bản thân và người khác, miêu tả các thói quen hằng ngày, các hoạt động giải trí, hỏi đáp về thời gian, món ăn, sở thích mua sắm.	4	[1.2.2.4]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
	Khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	4	[1.2.3.1]

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả CDR học phần</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b>
<b>CDR1</b>	<b>Kiến thức</b>		
CDR1.1	Liệt kê các từ vựng diễn đạt các hoạt động trong cuộc sống hằng ngày: Chào hỏi, làm quen, hỏi giờ, giới thiệu về con người, các hoạt động hằng ngày, giới thiệu về gia đình, đồ vật, địa điểm, nghề nghiệp, công việc thường ngày, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo.	2	[2.1.2]
CDR1.2	Trình bày cách dùng từ loại như danh từ, đại từ,	2	[2.1.2]

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả CDR học phần</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Đáp ứng CDR của CTĐT</b>
	tính từ, giới từ, trạng từ.		
CDR1.3	Trình bày cấu trúc, cách sử dụng các thì: Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, cấu trúc there is/there are, cấu trúc động từ khuyết thiếu.	2	[2.1.2]
CDR1.4	Phân biệt được cấu trúc V + to infinitive với V + Ving, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn.	2	[2.1.2]
<b>CDR2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
CDR2.1	Phát âm chuẩn các từ vựng về các chủ đề hoạt động hằng ngày, đồ vật, địa điểm, nghề nghiệp, công việc, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo.	3	[2.2.5]
CDR2.2	Giới thiệu bản thân và những người khác, nói về nơi sinh sống, miêu tả người quen hoặc các vật dụng sở hữu.	3	[2.2.5]
CDR2.3	Đọc hiểu các đoạn văn về chủ đề gia đình, hoạt động hằng ngày, mua sắm, các môn thể thao, món ăn.	3	[2.2.5]
CDR2.4	Nghe hiểu các bài thuyết trình, đoạn hội thoại về gặp gỡ, chào hỏi, các hoạt động giải trí, cuộc sống ở thành thị, cách chỉ đường, môn thể thao ưa thích, món ăn.	3	[2.2.5]
CDR2.5	Viết các đoạn văn về các chủ đề gia đình, sở thích cá nhân, thể thao và món ăn ưa thích.	3	[2.2.5]
CDR2.6	Hội thoại hỏi về thời gian, gia đình, hoạt động giải trí, mua sắm.	3	[2.2.5]
<b>CDR3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CDR3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.	3	[2.3.1]
CDR3.2	Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.	3	[2.3.1]
CDR3.3	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học.	3	[2.3.1]

### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

Chương/ Bài	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần												
		CDR1				CDR2						CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 1.3	CDR 1.4	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 2.3	CDR 2.4	CDR 2.5	CDR 2.6	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	Starter 1	2	2			3	3		3			3		
2	Starter 2	2	2			3			3			3		
3	Unit 1. It's my life	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Unit 2. Your day	2		2		3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Active study 1	2		2	2	3		3	3		3	3	3	3
6	Unit 3. Urban life	2	2			3		3	3			3	3	3
7	Unit 4. Keep fit	2	2			3			3	3	3	3	3	3
8	Active study 2	2	2		2	3		3	3		3	3	3	3

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Phương pháp kiểm tra đánh giá (Hình thức, thời gian, thời điểm)	Chuẩn đầu ra của học phần			Ghi chú
					CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm chuyên cần	1 điểm	20%	- Phát vấn - Đánh giá thái độ tham gia thảo luận. - Đánh giá chuyên cần	CĐR1.2, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4.	CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3.	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	1 điểm	30%	- Trắc nghiệm - 90 phút	CĐR1.2, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4.	CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3.	
3	Điểm thi kết thúc học phần	1 điểm	50%	- Trắc nghiệm - 90 phút	CĐR1.2, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4.	CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3.	

### 11.2. Cách tính điểm học phần

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Vở ghi, bút.

### 13. Tài liệu phục vụ học phần

**- Tài liệu chính:**

[1]. Marty Hobbs Julia Starr Keddle. *Real life – Elementary – Students’ book*. Pearson Longman.

**- Tài liệu tham khảo:**

[2]. Raymond Murphy. *English Grammar in Use*. Cambridge Press.

### 14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CĐR học phần
1	<p><b>Starter 1</b>  <b>Mục tiêu bài:</b>                      - Trình bày các từ vựng chỉ quốc gia, các tháng trong năm, bảng chữ cái.                      - Hiểu và sử dụng thành thạo động từ to be, tính từ sở hữu và các đại từ nhân xưng.                      - Hội thoại giới thiệu bản thân và người khác.  <b>Nội dung cụ thể:</b>  <b>Starter 1</b>                      1. Grammar: To be; possessive adjectives; subject pronouns                      2. Vocabulary: The alphabets; nationalities; months</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, tổ chức học theo nhóm</b>  <b>Giảng viên:</b>                      - Giải thích nghĩa của từ vựng.                      - Luyện phát âm cho sinh viên.                      - Trình bày cách sử dụng động từ to be, tính từ sở hữu, đại từ nhân xưng.                      - Giao bài tập cho sinh viên.  <b>Sinh viên:</b>                      - Đọc trước tài liệu:                      [1] Starter 1 trang 5.                      [2] Unit 2 trang 6.                      - Tìm hiểu cách chia động từ to be, phân biệt đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu tài liệu [2].                      - Hoàn thành bài tập 1-8 trang 1-3 phần bài tập tài liệu [1].                      - Liệt kê tên gọi của các quốc gia trên thế giới.</p>	CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.4, CĐR3.1.
2	<p><b>Starter 2</b>  <b>Mục tiêu bài:</b>                      - Trình bày các từ vựng chỉ các dụng cụ học tập, số đếm và cách nói thời gian.                      - Hiểu và cấu tạo các danh từ và đại từ bất định.                      - Nghe, đọc số đếm và thời gian.  <b>Nội dung cụ thể:</b></p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, tổ chức học theo nhóm</b>  <b>Giảng viên:</b>                      - Giải thích nghĩa của từ vựng.                      - Luyện phát âm cho sinh viên.                      - Trình bày cách cấu tạo danh từ và cách đọc số và nói thời gian.</p>	CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.4, CĐR3.1.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	1. Grammar: Nouns, this, that, these, those 2. Vocabulary: School equipment; number; telling the time		- Giao bài tập cho sinh viên. <b>Sinh viên:</b> - Đọc trước tài liệu: [1] Starter 2 trang 6. [2] Unit 2 trang 6. - Liệt kê được các từ vựng chỉ dụng cụ học tập. - Tìm hiểu và phân biệt danh từ số ít và danh từ số nhiều trong tài liệu [2]. - Hoàn thành bài tập trang 6-7 phần bài tập tài liệu [1]. - Lập hội thoại hỏi giờ.	
3	<b>Unit 1. It's my life</b> <b>Mục tiêu bài:</b> - Trình bày các từ vựng chỉ các vật dụng cá nhân, từ chỉ các thành viên trong gia đình. - Hiểu và cấu tạo động từ Have got và sử dụng sở hữu cách, cấu trúc There is/are và đại từ sở hữu. - Giới thiệu về gia đình. <b>Nội dung cụ thể:</b> 1.1. Vocabulary & grammar: My things 1.2. Grammar focus: Have got 1.3. Vocabulary & listening: My family 1.4. Grammar focus: Possessive 's 1.5. Grammar focus: There is/are; possessive pronouns 1.6. Listening & writing 1.7. Real time	4 (4LT, OTH)	<b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề</b> <b>Giảng viên:</b> - Giải thích nghĩa của từ vựng. - Giải thích cách sử dụng cấu trúc have got/has got, there is/are và đại từ sở hữu. - Tổ chức hoạt động nhóm cho sinh viên. <b>Sinh viên:</b> - Đọc trước tài liệu: [1] Unit 1 trang 8-13. - Lập hội thoại hỏi đáp về các thành viên trong gia đình theo cặp. - Lắng nghe, ghi chép, luyện phát âm. - Hoàn thành bài tập trang 6-9 phần bài tập tài liệu [1]. - Liệt kê các từ vựng chỉ đồ vật trong nhà, từ vựng chỉ thành viên trong gia đình. - Tìm hiểu cách sử dụng động từ Have got và sở hữu cách trong tiếng Anh trong tài liệu [2].	CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.



TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập hội thoại hỏi đáp về các thành viên trong gia đình.</li> <li>- Hoàn thành bài tập trang 6-9 phần bài tập tài liệu [1].</li> <li>- Tìm hiểu cách sử dụng cấu trúc There is/are tài liệu [2].</li> <li>- Hoàn thành các bài tập trang 10-13 phần bài tập tài liệu [1].</li> <li>- Thiết lập đoạn hội thoại làm quen, giới thiệu bản thân.</li> </ul>	
4	<p><b>Unit 2. Your day</b>  <b>Mục tiêu bài:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày các từ vựng chỉ các môn học ở trường, từ vựng chỉ thói quen hằng ngày, các hoạt động giải trí.</li> <li>- Hiểu và cấu tạo động từ ở thì hiện tại đơn và các cụm từ diễn đạt thời gian.</li> <li>- Hiểu và đặt câu hỏi với thì hiện tại đơn.</li> <li>- Nói về 1 ngày của mình với các hoạt động rảnh rỗi.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>2.1. Vocabulary &amp; reading: School life</p> <p>2.2. Grammar focus: Present simple affirmative; time expressions</p> <p>2.3. Vocabulary &amp; reading: Routines</p> <p>2.4. Grammar focus: Present simple negative; object pronouns</p> <p>2.5. Grammar focus: Present simple questions</p> <p>2.6. Vocabulary &amp; speaking: Free time</p> <p>Kiểm tra giữa học phần</p>	6 (4LT, 0TH, 2KT)	<p><b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, đặt vấn đề</b></p> <p><b>Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn phát âm các từ vựng về thói quen hằng ngày.</li> <li>- Hướng dẫn trình bày bài nói về các hoạt động hằng ngày.</li> <li>- Xây dựng cấu trúc, giải thích cách dùng của thời hiện tại đơn giản.</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc trước tài liệu: [1] Unit 2 trang 16-21. [2] Unit 5 trang 18.</li> <li>- Ghi chép, luyện phát âm.</li> <li>- Hoàn thành bài tập trang 14-21 phần bài tập tài liệu [1].</li> <li>- Viết được đoạn văn mô tả hoạt động hằng ngày.</li> <li>- Thực hiện bài kiểm tra giữa học phần.</li> </ul>	CDR1.1, CDR1.3, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
5	<p><b>Active study 1</b>  <b>Mục tiêu bài:</b>  - Trình bày các từ vựng chỉ các môn học ở trường, mối quan hệ, đồ dùng học tập, các từ miêu tả người.  - Hiểu và cấu tạo động từ ở thì hiện tại đơn.  - Hiểu và đặt câu hỏi với thì hiện tại đơn.  - Nghe hiểu và hội thoại về các hoạt động hằng ngày.  <b>Nội dung cụ thể:</b>  1. Vocabulary  2. Grammar  3. Reading skills  4. Listening skills  5. Speaking skills</p>	2 (2LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, đàm thoại, đặt vấn đề</b>  <b>Giảng viên:</b>  - Đàm thoại, hướng dẫn phát âm các từ vựng.  - Giảng giải cấu trúc, cách dùng của thời hiện tại đơn.  <b>Sinh viên:</b>  - Ghi chép, luyện phát âm.  - Hoàn thành bài tập trang 22-23 phần bài tập tài liệu [1].  - Nghe, hội thoại theo cặp về hoạt động hằng ngày.</p>	CDR1.1, CDR1.3, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
6	<p><b>Unit 3. Urban life</b>  <b>Mục tiêu bài:</b>  - Trình bày các từ vựng chỉ các vật dụng và các đồ đạc trong gia đình, các tính từ chỉ nơi chốn, các danh từ chỉ địa điểm công cộng.  - Hiểu và phân biệt danh từ đếm được và không đếm được.  - Hội thoại miêu tả các phòng trong gia đình.  - Hiểu và sử dụng các cấu trúc câu miêu tả phương hướng.  - Viết đoạn văn miêu tả 1 địa điểm cụ thể.  <b>Nội dung cụ thể:</b>  3.1. Vocabulary &amp; listening: Shopping  3.2. Grammar focus: Countable &amp; uncountable nouns; some/any  3.3. Vocabulary &amp; listening: My home  3.4. Grammar focus: Much/many/a lot of</p>	4 (4LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, phát vấn</b>  <b>Giảng viên:</b>  - Phân biệt danh từ đếm được và không đếm được.  - Phân biệt cách sử dụng các lượng từ: Many/much.  - Hướng dẫn sinh viên thành lập đoạn hội thoại mua bán.  <b>Sinh viên:</b>  Đọc trước tài liệu:  [1] Unit 3 trang 24-25.  [2] Unit 66, 67 trang 140  - Hoàn thành bài tập trang 22-25 phần workbook tài liệu [1].  - Nghe, ghi chép bài đầy đủ, thảo luận nhóm.</p>	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	3.5. Reading & vocabulary 3.6. Vocabulary & listening: In town 3.7. Speaking & writing 3.8. Real time			
7	<b>Unit 4. Keep fit</b> <b>Mục tiêu bài:</b> - Trình bày các từ vựng về các môn thể thao, sức khỏe. - Hiểu và sử dụng động từ Can và mệnh lệnh thức. - Đọc hiểu, hội thoại về các hoạt động thể thao hoặc các môn thể thao yêu thích. <b>Nội dung cụ thể:</b> 4.1. Vocabulary & speaking: Sport 4.2. Grammar focus: Can 4.3. Vocabulary & reading: Health 4.4. Grammar focus: Adverbs; imperatives 4.5. Vocabulary & reading: Extreme sport 4.6. Listening & speaking	4 (4LT, 0TH)	<b>Thuyết trình, tổ chức thảo luận nhóm, phát vấn, đặt vấn đề</b> <b>Giảng viên:</b> - Hướng dẫn sinh viên cách phát âm từ vựng các môn thể thao. - Giải thích cách sử dụng của động từ khuyết thiếu. - Hướng dẫn sinh viên kỹ năng đọc hiểu. <b>Sinh viên:</b> Đọc trước tài liệu: [1] Unit 4 trang 32-35. [2] Unit 26, 27, 28 trang 52-58. - Ghi chép, luyện phát âm, hoàn thành các nhiệm vụ được giao. - Làm việc theo nhóm, thiết lập đoạn hội thoại đưa ra lời khuyên. - Hoàn thành bài tập trang 30-33 phần workbook tài liệu [1]. - Hoàn thành các bài tập phần Active study trang 38-39 tài liệu [1]. - Làm bài kiểm tra giữa học phần	CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
8	<b>Active study 2</b> <b>Mục tiêu bài:</b> - Trình bày các từ vựng liên quan đến đồ đặc	2 (2LT, 0TH)	<b>Tổ chức thảo luận nhóm, phát vấn, đặt vấn đề</b> <b>Giảng viên:</b> - Phân biệt tính từ và trạng	CDR1.1, CDR1.3, CDR2.1, CDR2.3,

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	<p>trong gia đình, các địa điểm mua sắm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu và sử dụng thành thạo động từ Can, trạng từ và các từ chỉ số lượng.</li> <li>- Nghe hiểu và hội thoại về chỉ đường.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vocabulary</li> <li>2. Grammar</li> <li>3. Reading skills</li> <li>4. Listening skills</li> <li>5. Speaking skills</li> </ol>		<p>từ, các từ chỉ số lượng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn chỉ đường.</li> <li>- Giao bài tập nhóm cho sinh viên.</li> <li>- Nhận xét.</li> </ul> <p><b>Sinh viên:</b></p> <p>Đọc trước tài liệu: [1] Active study 2 trang 38.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được các từ chỉ số lượng, cách dùng trạng từ, động từ Can.</li> <li>- Làm việc theo nhóm liệt kê các từ vựng chỉ đồ dùng trong gia đình.</li> <li>- Ôn tập các nội dung từ unit 1 đến unit 4.</li> <li>- Hoàn thành các bài tập trong đề cương ôn tập.</li> </ul>	<p>CDR2.4, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.</p>

Hải Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2022

KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Đăng Tiến

TRƯỞNG BỘ MÔN



Trịnh Thị Chuyên